

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2009

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động	0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.
Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Quang Hiển, Chủ tịch Ông Nguyễn Văn Lê, Thành viên Ông Nguyễn Văn Hải, Thành viên Ông Trần Ngọc Linh, Thành viên Ông Phan Huy Chí, Thành viên Ông Trần Thoại, Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Lê, Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2007) Ông Đặng Trung Dũng, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2006) Ông Bùi Tín Nghị, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2007)
Trụ sở chính	Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam
Kiểm toán viên	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/03/2009 là 2.000.000.000.000 VND (Hai nghìn tỷ đồng Việt Nam).

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 31/03/2009, Ngân hàng có 900 nhân viên (cuối năm 2008: 844 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

3.2. Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2009 và kết thúc vào ngày 31/03/2009. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị

sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;

- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá trị mà Ngân hàng ước tính có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản bảo đảm dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm, không bao gồm các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý và phần mềm tin học	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi.

11. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

12. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:*** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

14. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	76,373,681,135	47,357,350,394
Tiền mặt bằng ngoại tệ	26,800,026,648	20,121,451,542
Tổng	103,173,707,783	67,478,801,936

15. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/03/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	90,215,725,197	216,116,747,098
Tổng	90,215,725,197	216,116,747,098

16. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	46,998,205,017	34,698,032,363
- Bằng VND	6,785,887,613	6,120,404,377
- Bằng ngoại tệ, vàng	40,212,317,404	28,577,627
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2,379,320,200,000	2,911,277,000,000
- Bằng VND	2,021,500,000,000	1,902,800,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	357,820,200,000	1,008,477,000,000
Tổng	2,426,318,405,017	2,945,975,032,363

17. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chứng khoán Nợ	474,839,440,889	474,839,440,889
- Chứng khoán Chính phủ	170,351,200,000	170,351,200,000
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	304,488,240,889	304,488,240,889
Chứng khoán Vốn	19,859,340,000	19,859,340,000
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	10,440,000,000	10,440,000,000
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	9,419,340,000	9,419,340,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(14,009,298,000)	(14,167,588,000)
Tổng	480,689,482,889	480,531,192,889

*. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/03/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chứng khoán Nợ:	474,839,440,889	474,839,440,889
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	474,839,440,889	474,839,440,889
Chứng khoán Vốn:	19,859,340,000	19,859,340,000
- Đã niêm yết	9,419,340,000	9,419,340,000
- Chưa niêm yết	10,440,000,000	10,440,000,000
Tổng	494,698,780,889	494,698,780,889

18. Cho vay khách hàng

	31/03/2009	01/01/2009
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	5,860,938,653,705	6,231,779,297,805
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	23,780,730,000	20,920,000,000
Tổng	5,884,719,383,705	6,252,699,297,805

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/03/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5,527,169,053,260	5,968,921,305,903
Nợ cần chú ý	238,205,352,620	165,824,391,313
Nợ dưới tiêu chuẩn	46,567,156,981	49,695,627,710
Nợ nghi ngờ	59,867,082,979	56,612,136,354
Nợ có khả năng mất vốn	12,910,737,865	11,645,836,525
Tổng	5,884,719,383,705	6,252,699,297,805

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/03/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	3,633,492,641,945	3,892,066,886,032
Nợ trung hạn	1,454,515,595,125	1,551,912,566,417
Nợ dài hạn	796,711,146,635	808,719,845,356
Tổng	5,884,719,383,705	6,252,699,297,805

19. Dự phòng rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: VND

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	13,692,316,651	11,848,623,143
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	-
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác	-	-
Số dư cuối kỳ	13,692,316,651	11,848,623,143
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ	5,336,385,224	2,746,771,958
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	8,355,931,427	9,101,851,185
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	13,692,316,651	11,848,623,143

20. Chứng khoán đầu tư

20.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/03/2009 VND	01/01/2009 VND
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	955,000,000,000	955,000,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Tổng	955,000,000,000	955,000,000,000

20.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2009 VND	01/01/2009 VND
Chứng khoán Chính phủ	500,000,000	500,000,000
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	900,000,000,000	1,000,000,000,000
Tổng	900,500,000,000	1,000,500,000,000

21. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/03/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	748,159,000,000	748,159,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	748,159,000,000	748,159,000,000

- Danh mục các khoản đầu tư, góp vốn như sau:

Tên các đơn vị	Kỳ này		Kỳ trước	
	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An	600,000,000	0.80%	600,000,000	0.80%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn - Hà Nội	5,200,000,000	10.40%	5,200,000,000	10.40%
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	35,000,000,000	10.00%	35,000,000,000	10.00%
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	27,859,000,000	0.82%	27,859,000,000	0.82%
Công ty Cổ phần Phát triển An Việt	1,000,000,000	2.00%	1,000,000,000	2.00%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin	30,000,000,000	10.00%	30,000,000,000	10.00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama SHB	11,000,000,000	11.00%	11,000,000,000	11.00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Nam Việt	1,500,000,000	2.14%	1,500,000,000	2.14%
Công ty TNHH Sơn Lâm	135,000,000,000	10.70%	135,000,000,000	10.70%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Thành Việt	501,000,000,000	0.10%	501,000,000,000	0.10%
Tổng	748,159,000,000		748,159,000,000	

22. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giãtài sản cố định hữu hình kỳ này:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	16,662,346,893	10,240,089,855	35,102,080,983	21,780,709,818	1,100,366,145	84,885,593,694
Số tăng trong kỳ	26,356,182,812	3,761,505,266	1,570,281,489	1,648,373,076	213,328,818	33,549,671,461
- Mua trong kỳ	26,356,182,812	3,209,833,437	863,508,665	203,832,092	51,638,818	30,684,995,824
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	159,229,847	-	159,229,847
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	159,229,847	-	108,427,235
Số dư cuối kỳ	43,018,529,705	14,001,595,121	36,672,362,472	23,269,853,047	1,313,694,963	118,276,035,308
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	2,754,748,403	2,091,332,969	4,405,697,531	4,924,420,597	391,128,588	14,567,328,088
Số tăng trong kỳ	1,886,870,146	780,358,876	549,397,115	651,257,081	316,775,385	4,184,658,603
- Khấu hao trong kỳ	1,742,838,721	759,603,058	483,970,646	407,400,173	33,727,089	3,427,539,687
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	16,934,200	-	16,934,200
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,641,618,549	2,871,691,845	4,955,094,646	5,558,743,478	707,903,973	18,735,052,491
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ	13,907,598,490	8,148,756,886	30,696,383,452	16,856,289,221	709,237,557	70,318,265,606
Tại ngày cuối kỳ	38,376,911,156	11,129,903,276	31,717,267,826	17,711,109,569	605,790,990	99,540,982,817

- **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	15.984.756.655	7.857.711.368	19.775.585.597	12.616.181.171	283.741.701	56.517.976.492
Số tăng trong kỳ	26.606.633.394	4.341.770.487	15.326.495.386	9.205.136.647	816.624.444	56.296.660.358
- Mua trong kỳ	26.606.633.394	4.341.770.487	15.326.495.386	9.193.970.381	816.624.444	56.285.494.092
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	11.166.266	-	11.166.266
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42.591.390.049	12.199.481.855	35.102.080.983	21.821.317.818	1.100.366.145	112.814.636.850
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.849.032.286	817.308.037	1.917.212.842	1.834.253.816	49.703.234	6.467.510.215
Số tăng trong kỳ	1.789.605.038	1.449.459.112	2.658.530.250	3.173.465.571	109.289.009	9.180.348.980
- Khấu hao trong kỳ	1.789.605.038	1.449.459.112	2.658.530.250	3.173.465.571	109.289.009	9.180.348.980
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.638.637.324	2.266.767.149	4.575.743.092	5.007.719.387	158.992.243	15.647.859.195
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	14.135.724.369	7.040.403.331	17.858.372.755	10.781.927.355	234.038.467	50.050.466.277
Tại ngày cuối kỳ	38.952.752.725	9.932.714.706	30.526.337.891	16.813.598.431	941.373.902	97.166.777.655

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm

TP. Hà Nội - Việt Nam

ct

23. Tài sản cố định vô hình**- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:**

vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	728,976,872,875	3,136,352,250	-	732,113,225,125
Số tăng trong kỳ	7,889,000,000	209,760,000	20,104,880,000	28,203,640,000
- Mua trong kỳ	-	209,760,000	104,880,000	314,640,000
Số giảm trong kỳ	31,480,583,454	-	-	31,480,583,454
Số dư cuối kỳ	705,385,289,421	3,346,112,250	20,104,880,000	728,836,281,671
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6,500,000	123,951,256	409,167,935	539,619,191
Số tăng trong kỳ	-	203,405,218	1,165,470,364	1,368,875,582
- Khấu hao trong kỳ	-	198,580,318	1,165,470,364	1,364,050,682
Số dư cuối kỳ	6,500,000	327,356,474	1,574,638,299	1,908,494,773
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	728,970,372,875	3,012,400,994	(409,167,935)	731,573,605,934
Tại ngày cuối kỳ	705,378,789,421	3,018,755,776	18,530,241,701	726,927,786,898

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	291.842.765.400	2.405.683.000	-	294.248.448.400
Số tăng trong kỳ	413.542.524.021	730.669.250	20.000.000.000	434.273.193.271
- Mua trong kỳ	413.542.524.021	730.669.250	20.000.000.000	434.273.193.271
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	705.385.289.421	3.136.352.250	20.000.000.000	728.521.641.671
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.500.000	343.462.376	-	349.962.376
Số tăng trong kỳ	157.780.000	189.656.815	1.000.000.000	1.347.436.815
- Khấu hao trong kỳ	157.780.000	189.656.815	1.000.000.000	1.347.436.815
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	164.280.000	533.119.191	1.000.000.000	1.697.399.191
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	291.836.265.400	2.062.220.624	-	293.898.486.024
Tại ngày cuối kỳ	705.221.009.421	2.603.233.059	19.000.000.000	726.824.242.480

24. Tài sản Có khác

	31/03/2009	Đơn vị tính: VND
	VND	01/01/2009
		VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7,151,645,550	7,998,889,115
Các khoản phải thu (*)	170,202,671,828	142,638,626,052
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	-	-
Tài sản Có khác	901,393,234,432	641,193,181,488
Tổng	1,078,747,551,810	791,830,696,655

(*): Không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ.

25. Tiền, vàng gửi các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	7,653,905,447	1,473,134,268
- Bằng VND	7,642,217,188	1,376,245,916
- Bằng vàng và ngoại tệ	11,688,259	96,888,352
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	768,241,640,000	2,233,611,040,000
- Bằng VND	753,644,000,000	2,127,844,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	14,597,640,000	105,767,040,000
Tổng	775,895,545,447	2,235,084,174,268

26. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/03/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2,851,265,384,354	2,990,147,994,088
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2,760,067,933,689	2,817,985,592,255
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	91,197,450,665	172,162,401,833
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	7,343,813,545,734	6,506,161,437,627
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6,815,337,061,774	5,443,334,765,069
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	528,476,483,960	1,062,826,672,558
Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	-
Tiền gửi ký quỹ	12,649,864,988	11,832,818,874
Tổng	10,207,728,795,076	9,508,142,250,589

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm

TP. Hà Nội - Việt Nam

ct

27. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/03/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	24,209,670,000	24,649,670,000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	838,139,878	823,262,213
Tổng	25,047,809,878	25,472,932,213

28. Các khoản nợ khác

	31/03/2009	01/01/2009
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	2,379,338,650	27,163,549,777
Các khoản phải trả bên ngoài	100,402,575,356	185,407,441,936
Dự phòng rủi ro khác:	432,509,353	432,509,353
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	432,509,353	432,509,353
Tổng	103,214,423,359	213,003,501,066

29. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu năm	2,000,000	48,000	(2,351)	-	13	32,362	16,701	4,418	167,512	2,266,655
Tăng trong năm	-	-	-	8,454	-	-	-	-	82,447	90,901
Tăng vốn trong năm	-	-	-	8,454	-	-	-	-	-	8,454
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	80,874	80,874
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	1,573	1,573
Giảm trong năm	-	-	-	628	-	-	-	1,392	-	2,020
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1,392	-	1,392
Các khoản giảm khác	-	-	-	628	-	-	-	-	-	628
Số dư cuối kỳ	2,000,000	48,000	(2,351)	7,826	13	32,362	16,701	3,026	249,959	2,355,536

30. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập lãi tiền gửi	340,842,397,628	1,288,207,791,338
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay khách hàng	267,522,455,227	1,175,747,782,362
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	73,319,942,401	112,460,008,976
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2,143,983,905	5,162,390,736
Tổng	342,986,381,533	1,293,370,182,074

31. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trả lãi tiền gửi	230,221,084,100	1,128,156,527,604
Trả lãi tiền vay	630,171,060	4,196,195,877
Chi phí hoạt động tín dụng khác	9,479,961	217,723,865
Tổng	230,860,735,121	1,132,570,447,346

32. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Quý I năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu phí dịch vụ	1,663,142,517	14,397,990,394
- Hoạt động thanh toán	1,130,414,564	3,421,829,375
- Hoạt động bảo lãnh	120,370,138	1,758,079,632
- Hoạt động ngân quỹ	29,578,845	394,291,651
- Dịch vụ đại lý	40,470,031	106,044,326
- Thu phí dịch vụ khác	342,308,939	8,717,745,410
Chi phí dịch vụ liên quan	1,411,219,266	6,986,096,769
- Hoạt động thanh toán	541,361,293	2,890,652,564
- Hoạt động ngân quỹ	183,693,417	547,320,941
- Chi phí dịch vụ khác	686,164,556	3,548,123,264
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	251,923,251	7,411,893,625

33. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Quý I năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6,045,054,323	32,378,014,361
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6,023,099,619	31,370,533,356
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	21,954,704	1,007,481,005
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	926,071,747	6,355,121,772
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	891,071,747	5,067,143,607
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	35,000,000	1,287,978,165
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5,118,982,576	26,022,892,589

34. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Quý I năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(211,699,724)	(14,167,588,000)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(211,699,724)	(14,167,588,000)

35. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Quý I năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	-	2,964,659,000
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	2,964,659,000
Tổng	-	2,964,659,000

36. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Quý I năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động khác	4,756,717,179	297,054,985,200
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	4,756,717,179	297,054,985,200
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	65,604,580	2,299,657,181
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	65,604,580	2,299,657,181
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	4,691,112,599	294,755,328,019

37. Chi phí hoạt động

	Quý I năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	945,395,595	9,268,511,020
Chi phí cho nhân viên	21,589,167,409	85,397,886,160
- Chi lương và phụ cấp	18,496,151,263	75,291,327,710
- Các khoản chi đóng góp theo lương	1,622,195,940	4,035,675,057
- Chi trợ cấp	1,000,000	465,519,131
- Chi công tác xã hội	3,100,000	-
Chi về tài sản	9,517,769,326	28,519,997,824
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	3,134,322,203	10,527,785,795
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	7,745,289,212	63,361,809,909
- Công tác phí	389,916,033	2,709,977,534
- Chi về các hoạt động đoàn thể của ngân hàng	4,417,000	247,700,000
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	1,304,338,887	3,987,803,901
Tổng	41,101,960,429	190,536,008,814

38. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Quý I năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	103,173,707,783	67,478,801,936
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	90,215,725,197	216,116,747,098
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	1,964,298,405,017	2,490,921,405,450
Tổng	2,157,687,837,997	2,774,516,954,484

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

Ngô Thị Vân

Ninh Thị Lan Phương

Nguyễn Văn Lê